MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) cho quý III và giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	06 – 07
3. Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	08 – 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho quý III và giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) chọn lọc cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	12 - 37
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	38
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	39

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT, L=TPHCM, UID=MST:0300715584
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 16:23:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết và 02 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết và 02 công ty con.

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên tiếng Anh là "Bong Bach Tuyet Joint Stock Company", hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 09 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là BBT.

Vốn điều lệ: 196.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***

Địa chỉ : 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : +84 (028) 3975 1493 - 3765 2516

Mã số thuế : 0 3 0 0 7 1 5 5 8 4

- ***Thông tin về các đơn vị trực thuộc:***

STT	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
01	Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/ đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh
02	Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (*)	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2026/NQ-HĐQT ngày 28/05/2026 đã thông qua việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.

- ***Thông tin về Công ty con:***

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề hoạt động	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton(1)	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh.	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH Vitavia Care	Lầu 5, số 9 -19 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh Việt Nam	Bán buôn các sản phẩm y tế và vệ sinh cá nhân	100%	100%	100%	-	-	-

(1) Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2025/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 09 năm 2025 và Thông báo số 948865/25 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Sở Tài chính TP. Hồ Chi Minh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đông Hải	Chủ tịch	08/04/2025	-
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch	20/05/2024	-
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	08/04/2025	13/04/2026
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	13/04/2026	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	08/04/2025	-
Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên	20/05/2024	-
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên	08/04/2025	-

4.3 Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Ngô Thị Thu Trang	Tổng Giám đốc	17/08/2026	-
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2019	17/08/2026
	Tổng Giám đốc	25/09/2024	17/08/2026

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày 09 tháng 09 năm 2026 là Ông Nguyễn Khánh Linh – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 09 tháng 09 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Ngô Thị Thu Trang – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 39.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12 tháng 10 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings đã mua 1.203.800 cổ phiếu, nâng tỷ lệ từ 74,94% lên 81,08%.

Ngoài sự kiện nêu trên, theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho giai đoạn 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0300715584-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐÔNG HẢI
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM, Việt Nam
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số 291002/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết và 02 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 10 năm 2026, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) chọn lọc cho giai đoạn 09 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Tập đoàn cho giai đoạn 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 03 năm 2026 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thái Tân – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 2817-2025-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**234.809.343.669**	**175.889.458.350**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**26.483.468.928**	**47.128.342.716**
1.	Tiền	111		21.483.468.928	32.128.342.716
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	15.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**71.776.332.875**	**38.941.095.892**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	71.776.332.875	38.941.095.892
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**78.019.773.354**	**57.398.068.069**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.165.620.094	51.005.471.927
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.939.817.413	6.659.545.208
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	3.052.716.301	1.242.280.266
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.138.380.454)	(1.509.229.332)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**54.843.107.729**	**29.287.149.010**
1.	Hàng tồn kho	141		55.859.993.991	30.304.035.272
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.016.886.262)	(1.016.886.262)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**3.686.660.783**	**3.134.802.663**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2.474.052.816	2.442.732.333
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		639.379.542	32.761.516
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	573.228.425	659.308.814
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**128.596.027.408**	**205.367.432.881**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**600.000.000**	**210.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		600.000.000	210.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**95.793.302.603**	**80.427.478.728**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	94.955.629.368	79.879.443.435
	- Nguyên giá	222		*184.906.502.556*	*159.500.685.814*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(89.950.873.188)*	*(79.621.242.379)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	837.673.235	548.035.293
	- Nguyên giá	228		*3.360.488.508*	*2.721.470.720*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.522.815.273)*	*(2.173.435.427)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**25.938.354.849**	**21.426.025.605**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	25.938.354.849	21.426.025.605
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	**99.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	-	99.000.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**6.264.369.956**	**4.303.928.548**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	6.096.705.777	4.303.928.548
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		167.664.179	-
3.	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**363.405.371.077**	**381.256.891.231**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	1	2	3	4	5
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**83.102.340.162**	**116.713.427.462**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**83.102.340.162**	**116.713.427.462**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44.115.015.789	13.126.346.293
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11.202.203.311	10.520.960.885
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		36.120.000	17.935.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	7.048.168.470	4.813.441.677
5.	Phải trả người lao động	315	V.15	10.889.393.750	11.276.567.243
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	6.494.704.843	8.829.776.529
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	3.192.368.549	1.839.203.777
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	66.164.830.608
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		124.365.450	124.365.450
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.18	**280.303.030.915**	**264.543.463.769**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.000.000.000	196.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*196.000.000.000*	*196.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		24.807.050.000	24.811.850.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.474.344.616	9.474.344.616
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.021.636.299	34.257.269.153
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*24.457.269.153*	*15.312.984.276*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*25.564.367.146*	*18.944.284.877*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**363.405.371.077**	**381.256.891.231**

Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
THIỀU THỊ CẨM TÚ	NGÔ PHỊ THU TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho quý III và giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**92.965.390.737**	**83.086.144.314**	**255.213.027.256**	**221.642.587.669**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.711.807.046	4.978.538.872	22.371.552.424	15.938.039.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**86.253.583.691**	**78.107.605.442**	**232.841.474.832**	**205.704.547.995**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.839.275.914	45.283.571.847	118.466.564.315	115.296.268.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		**43.414.307.777**	**32.824.033.595**	**114.374.910.517**	**90.408.279.540**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	4.144.629.823	3.792.728.753	12.989.373.414	11.495.012.754
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.810.351.864	3.218.464.510	5.337.830.820	10.716.567.600
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.483.701.498*	*2.859.304.510*	*4.735.908.958*	*8.509.602.600*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	23.814.584.228	19.238.880.225	63.115.433.665	50.527.904.701
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.046.025.105	7.280.336.470	26.888.154.061	21.271.799.613
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		**11.887.976.403**	**6.879.081.143**	**32.022.865.385**	**19.387.020.380**
13. Thu nhập khác	31		12.769.399	664.770.445	84.123.357	121.427.102
14. Chi phí khác	32		35.498.586	313.223.209	61.469.414	469.518.795
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(22.729.187)**	**351.547.236**	**22.653.943**	**(348.091.693)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**11.865.247.216**	**7.230.628.379**	**32.045.519.328**	**19.038.928.687**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2.580.584.158	1.252.250.640	6.648.816.361	3.148.751.421
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(167.664.179)	-	(167.664.179)	83.238.450
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**9.452.327.237**	**5.978.377.739**	**25.564.367.146**	**15.806.938.816**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.452.327.237	5.978.377.739	25.564.367.146	15.806.938.816
21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	482	610	1.304	1.613
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	482	610	1.304	1.613

Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

THIỀU THỊ CẨM TÚ

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

NGÔ THỊ THU TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý III và giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**32.045.519.328**	**19.038.928.687**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**2.822.620.575**	**6.325.823.483**
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	V.9; V.10	10.920.841.855	9.314.199.062
- Các khoản dự phòng	03	V.6	(370.848.878)	(456.348.260)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.463.281.360)	(11.041.629.919)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	4.735.908.958	8.509.602.600
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**34.868.139.903**	**25.364.752.170**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.258.051.375)	(14.548.460.668)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.555.958.719)	8.946.444.768
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27.860.503.352	(5.890.849.857)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.824.097.712)	(1.019.478.907)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.735.908.958)	(9.736.127.698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.997.803.103)	(3.585.451.593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(643.176.612)***	***(469.171.785)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.446.149.097)	(17.664.376.593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		64.814.815	781.818.180
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(243.297.657.532)	(149.433.680.217)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		317.248.616.436	133.271.535.750
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.541.263.810	9.818.066.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***55.110.888.432***	***(23.226.635.890)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	V.18	(4.800.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2.209.555.228	116.654.774.137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(67.535.525.836)	(114.247.711.492)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.781.815.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(75.112.585.608)***	***2.407.062.645***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(20.644.873.788)**	**(21.288.745.030)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	**47.128.342.716**	**35.014.114.420**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	**26.483.468.928**	**13.725.369.390**

Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
THIỀU THỊ CẨM TÚ	NGÔ THỊ THU TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) CHỌN LỌC

Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết và 02 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Kỳ này, hoạt động bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử của Tập đoàn vẫn duy trì tăng trưởng tốt. Bên cạnh đó, Tập đoàn kiểm soát tốt các khoản chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 02 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty.

Công ty con bao gồm:

				Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề hoạt động*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
1.	Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton (*)	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh.	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH Vitavia Care	Lầu 5, số 9 -19 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn các sản phẩm y tế và vệ sinh cá nhân	100%	100%	100%	-	-	-

(*) Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2025/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 09 năm 2025 và Thông báo số 948865/25 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 362 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 312 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014), Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.25) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) này được lập cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cam kết Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất).

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác và nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian cho vay và lãi suất thực tế.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với phần giá trị tổn thất dự kiến. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 54 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Tiền lương phải trả cho người lao động dựa vào hợp đồng lao động.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 02 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Tập đoàn được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn.

25. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất) được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014), Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan). Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 43/2026/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)				
Tài sản				
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	38.000.000.000	-	(38.000.000.000)
135	Phải thu ngắn hạn khác	2.183.376.158	1.242.280.266	(941.095.892)
215	Phải thu về cho vay dài hạn	99.000.000.000	-	(99.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	38.941.095.892	38.941.095.892
265	Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn dài hạn	-	99.000.000.000	99.000.000.000
	Cộng Tài sản	**139.183.376.158**	**139.183.376.158**	-
Nợ phải trả				
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	17.935.000	17.935.000
320	Phải trả ngắn hạn khác	1.857.138.777	1.839.203.777	(17.935.000)
	Cộng Nợ phải trả	**1.857.138.777**	**1.857.138.777**	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) TẠI NGÀY 30/09/2026 (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	336.093.794	182.085.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn[1]	21.147.375.134	31.946.257.709
Các khoản tương đương tiền[2]	5.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**26.483.468.928**	**47.128.342.716**

(1) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.134.508.487	7.415.813.384
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.825.188.908	24.282.522.432
Các tổ chức khác	187.677.739	247.921.893
Cộng	**21.147.375.134**	**31.946.257.709**

(2) Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn, lãi suất 4,75%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	***50.108.101.370***	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn(1)	50.108.101.370	-
- Gốc cho vay	*48.000.000.000*	-
- Lãi cho vay	*2.108.101.370*	-
Phải thu về cho vay các bên khác	***18.668.231.505***	***38.941.095.892***
Công ty TNHH Việt Tín Phước(2)	18.668.231.505	15.722.342.467
- Gốc cho vay	*18.000.000.000*	*15.000.000.000*
- Lãi cho vay	*668.231.505*	*722.342.467*
Các đối tượng khác	-	23.218.753.425
- Gốc cho vay	-	*23.000.000.000*
- Lãi cho vay	-	*218.753.425*
Tiền gửi có kỳ hạn	***3.000.000.000***	-
Cộng	**71.776.332.875**	**38.941.095.892**

(1) Khoản cho vay đến hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2025/BBT-MDA ngày 25/06/2025, thời hạn vay từ ngày 25/06/2025 đến ngày 25/06/2027, lãi suất 13%/năm.

(2) Khoản cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2026/VTI CARE-VTP ngày 04/06/2026, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,5%/năm.

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	***99.000.000.000***
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	-	99.000.000.000
- Gốc cho vay	-	*99.000.000.000*
Phải thu về cho vay các bên khác	-	-
Cộng	-	**99.000.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***6.868.357***
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.868.357
Phải thu các khách hàng khác	***63.165.620.094***	***50.998.603.570***
Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango	21.532.498.540	-
Công ty Cổ phần Brian Việt Nam	5.151.226.385	5.170.418.303
Các khách hàng khác	36.481.895.169	45.828.185.267
Cộng	**63.165.620.094**	**51.005.471.927**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***12.939.817.413***	***6.659.545.208***
Công ty TNHH Tập đoàn Divi	3.076.333.219	-
Các nhà cung cấp khác	9.863.484.194	6.659.545.208
Cộng	**12.939.817.413**	**6.659.545.208**

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.052.716.301***	***1.242.280.266***
BHYT, BHTN	783.769.187	511.782.687
Tạm ứng của nhân viên	474.660.126	541.516.941
Ký quỹ, ký cược	306.000.000	68.310.441
Các khoản phải thu khác	1.488.286.988	120.670.197
Cộng	**3.052.716.301**	**1.242.280.266**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	***1.784.731.058***	***646.350.604***	***3.018.211.446***	***1.508.982.114***
Công ty TNHH Thiết bị Y tế và Hóa chất Thiên Long	361.687.833	-	361.687.833	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tâm Trường Tín	430.000.000	301.000.000	580.000.000	170.143.460
Bùi Văn Chiêu	165.923.515	30.814.995	165.923.370	54.562.049
Các đối tượng khác	827.119.710	314.535.609	1.910.600.243	1.284.276.605
Cộng	**1.784.731.058**	**646.350.604**	**3.018.211.446**	**1.508.982.114**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Số đầu năm	(1.509.229.332)	(1.434.444.123)
Trích lập dự phòng	(166.449.799)	(74.353.320)
Hoàn nhập dự phòng	537.298.677	476.434.830
Số cuối kỳ	**(1.138.380.454)**	**(1.032.362.613)**

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu[1]	25.996.625.012	(452.588.804)	19.571.899.099	(452.588.804)
Chi phí SXKD dở dang[2]	563.689.714	-	630.699.170	-
Thành phẩm[3]	22.782.490.929	(564.297.458)	9.314.713.802	(564.297.458)
Hàng hóa[4]	6.517.188.336	-	786.723.201	-
Cộng	**55.859.993.991**	**(1.016.886.262)**	**30.304.035.272**	**(1.016.886.262)**

[1] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất như bông, gạc các loại....

[2] Chi phí SXKD dở dang là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang chưa hoàn thành.

[3] Thành phẩm chủ yếu là các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang....

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Số đầu năm	(1.016.886.262)	(1.186.256.661)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	54.266.750
Số cuối kỳ	**(1.016.886.262)**	**(1.131.989.911)**

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Tình hình biến động:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Số đầu năm	2.442.732.333	1.105.156.162
Tăng trong kỳ	5.706.437.968	3.897.754.404
Phân bổ trong kỳ	(5.675.117.485)	(2.610.976.198)
Số cuối kỳ	**2.474.052.816**	**2.391.934.368**

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.193.371.548	507.727.862
Chi phí bảo hiểm	62.718.990	447.533.732
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	573.464.757	926.245.804
Các chi phí khác	644.497.521	561.224.935
Cộng	**2.474.052.816**	**2.442.732.333**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Tình hình biến động:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Số đầu năm	4.303.928.548	4.778.608.512
Tăng trong kỳ	2.730.933.565	655.749.087
Phân bổ trong kỳ	(938.156.336)	(923.048.386)
Số cuối kỳ	**6.096.705.777**	**4.511.309.213**

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất(*)	3.217.574.801	3.319.544.135
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	289.930.716	570.782.715
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.416.155.150	413.601.698
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.173.045.110	-
Cộng	**6.096.705.777**	**4.303.928.548**

(*) Tiền thuê đất của các lô đất B52-53-54/1 đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh, thời gian phân bổ 50 năm tương ứng thời gian thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**2.721.470.720**	**2.721.470.720**
Mua trong kỳ	639.017.788	639.017.788
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**3.360.488.508**	**3.360.488.508**
Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*905.836.000*	*905.836.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	**2.173.435.427**	**2.173.435.427**
Khấu hao trong kỳ	349.379.846	349.379.846
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**2.522.815.273**	**2.522.815.273**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	*548.035.293*	*548.035.293*
Số cuối kỳ	*837.673.235*	*837.673.235*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	20.575.712.434	19.600.731.901	(17.528.186.473)	(145.423.726)	22.502.834.136
Xây dựng cơ bản dở dang	850.313.171	3.472.120.713	(850.313.171)	(36.600.000)	3.435.520.713
Cộng	**21.426.025.605**	**23.072.852.614**	**(18.378.499.644)**	**(182.023.726)**	**25.938.354.849**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***44.115.015.789***	***13.126.346.293***
Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	21.747.823.544	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Mẫn	9.744.086.829	5.401.857.537
Các nhà cung cấp khác	12.623.105.416	7.724.488.756
Cộng	**44.115.015.789**	**13.126.346.293**

Tập đoàn không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong kỳ.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của người mua khác	***11.202.203.311***	***10.520.960.885***
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Người mua khác	2.202.203.311	1.520.960.885
Cộng	**11.202.203.311**	**10.520.960.885**

Tập đoàn không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong kỳ.

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	850.427.438	-	1.684.426.880	(2.534.854.318)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.871.175.813	(1.871.175.813)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	84.024.797	(84.024.797)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.936.842.030	-	6.648.816.361	(3.997.803.103)	-	6.587.855.288
Thuế thu nhập cá nhân	-	396.894.950	1.032.271.439	(1.176.057.294)	573.228.425	32.547.620
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	262.413.864	1.960.119.785	(1.296.112.571)	-	401.593.350
Các loại thuế khác	-	-	1.453.519.081	(1.453.519.078)	-	26.172.212
Cộng	**4.813.441.677**	**659.308.814**	**14.734.354.156**	**(12.413.546.974)**	**573.228.425**	**7.048.168.470**

14a. *Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế : 5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác : 10%

Năm 2026, Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

14b. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.045.519.328	19.038.928.687
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	892.716.579	324.346.269
+Lỗ thu nhập chịu thuế trong kỳ của công ty con	*30.461.377*	-
+ Các khoản khác phát sinh từ hợp nhất	*838.320.895*	-
+ Chi phí không được trừ	*23.934.307*	*324.346.269*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.619.517.852)
Thu nhập chịu thuế	32.938.235.907	15.743.757.104
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	32.938.235.907	15.743.757.104
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***6.587.647.181***	***3.148.751.421***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	61.169.180	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.648.816.361**	**3.148.751.421**

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương, các khoản thưởng trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Tập đoàn.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay	292.153.532	1.625.671.384
Chi phí phải trả khác	6.202.551.311	7.204.105.145
Cộng	**6.494.704.843**	**8.829.776.529**

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả đối tượng khác	***3.192.368.549***	***1.839.203.777***
Công ty CP Đầu tư PDG(*)	1.000.000.000	1.000.000.000
BHXH, BHYT, KPCĐ	1.143.315.628	525.306.686
Các đối tượng khác	1.049.052.921	313.897.091
Cộng	**3.192.368.549**	**1.839.203.777**

(*) Khoản tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư PDG (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara) với số tiền là 1.000.000.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ ngày 19/01/2014.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn cổ phần thường**	**Tỷ lệ (%)**
Công ty CP Đầu tư SGI Holdings (trước đây là Công ty CP Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group)	146.887.580.000	74,94%	48.426.000.000	24,71%
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	-	-	79.785.580.000	40,71%
Công ty CP Chứng khoán Thành Công	-	-	18.676.000.000	9,53%
Các cổ đông khác	49.112.420.000	25,06%	49.112.420.000	25,06%
Cộng	**196.000.000.000**	**100,00%**	**196.000.000.000**	**100,00%**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	196.000.000.000	196.000.000.000	-
Cộng	**196.000.000.000**	**196.000.000.000**	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*196.000.000.000*	*98.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*196.000.000.000*	*98.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi (bằng tiền)	-	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.600.000	19.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	19.600.000	19.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.600.000*	*19.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.600.000	19.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.600.000*	*19.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Công ty vẫn chưa tiến hành triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 13 tháng 04 năm 2026, đại hội cũng đã thông qua về việc tạm dừng thực hiện phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trên cho đến thời điểm thích hợp.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất)

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	1.134.256.732	1.134.256.732
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	2.200.718.672
Phải thu các cá nhân và tổ chức khác	479.336.505	479.336.505
Cộng	**3.814.311.909**	**3.814.311.909**

VI. KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Doanh thu bán hàng hóa	30.557.712.333	72.314.683.452
Doanh thu bán thành phẩm	224.532.128.270	149.169.730.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	123.186.653	158.173.388
Cộng (*)	**255.213.027.256**	**221.642.587.669**

(*) Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
- Doanh thu bán hàng	*238.305.060*	*189.717.022*
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh		
- Doanh thu bán hàng	*1.685.900*	*44.297.400*
- Chiết khấu thương mại	*(50.577)*	-
Cộng	**239.940.383**	**234.014.422**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Chiết khấu thương mại	15.077.372.077	8.877.558.825
Hàng bán bị trả lại	7.294.180.347	7.060.480.849
Cộng	**22.371.552.424**	**15.938.039.674**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Giá vốn bán hàng hóa	18.839.735.026	36.115.851.599
Giá vốn bán thành phẩm	99.626.829.289	79.234.683.606
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(54.266.750)
Cộng	**118.466.564.315**	**115.296.268.455**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	669.495.318	20.712.329
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.084.826	13.064.573
Lãi tiền cho vay	11.728.971.227	11.461.235.852
Doanh thu khác	559.822.043	-
Cộng	**12.989.373.414**	**11.495.012.754**

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Lãi đi vay	4.735.908.958	8.509.602.600
Chi phí khác	601.921.862	2.206.965.000
Cộng	**5.337.830.820**	**10.716.567.600**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Chi phí cho nhân viên	10.613.018.558	8.647.779.273
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	925.569.397	174.767.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.230.414	700.895.184
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	41.936.299.340	34.373.311.197
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.144.854.383	3.327.417.540
Các chi phí khác	4.761.461.573	3.303.733.944
Cộng	**63.115.433.665**	**50.527.904.701**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Chi phí cho nhân viên	18.699.206.652	14.704.037.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.679.736.515	184.676.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.053.979.853	1.010.620.171
Thuế, phí và lệ phí	952.904.803	1.127.721.452
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	(370.848.878)	45.719.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.512.227	562.631.747
Các chi phí khác	4.351.662.889	3.636.392.526
Cộng	**26.888.154.061**	**21.271.799.613**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.564.367.146	15.806.938.816
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.564.367.146	15.806.938.816
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	19.600.000	9.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.304**	**1.613**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.564.367.146	15.806.938.816
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.564.367.146	15.806.938.816
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	19.600.000	9.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.304**	**1.613**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.017.410.885	168.219.242.936
Chi phí nhân công	57.157.172.746	46.247.258.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.920.841.855	9.314.199.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.704.635.284	38.367.827.234
Chi phí khác	25.380.834.712	19.022.992.060
Cộng	**412.180.895.482**	**281.171.520.059**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (ĐVT: VND)

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng	2.209.555.228	116.654.774.137
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	**2.209.555.228**	**116.654.774.137**

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng	(67.535.525.836)	(114.247.711.492)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	**(67.535.525.836)**	**(114.247.711.492)**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (hợp nhất) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (hợp nhất) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*). Chi tiết như sau:

Tổng thu nhập	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Bà Ngô Thị Thu Trang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/08/2026) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/08/2026)	1.388.545.179	960.000.000
Ông Nguyễn Khánh Linh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/08/2026)	880.020.000	865.000.000
Cộng		**2.268.565.179**	**1.825.000.000**

Thù lao	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Đông Hải	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	22.933.333
Phạm Viết Lan Anh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 08/04/2025)	-	13.066.667
Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	27.000.000	27.000.000
Ngô Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT	16.700.000	9.800.000
Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên HĐQT	10.300.000	17.200.000
Cộng		**90.000.000**	**90.000.000**
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	18.000.000	11.466.667
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên	9.000.000	12.266.667
Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2025)	-	3.266.667
Cộng		**36.000.000**	**36.000.001**

(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng. Đây là thu nhập tại Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty mẹ.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty CP Đầu tư SGI Holdings (trước đây là Công ty CP Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group)	Công ty mẹ tối cao
2.	Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Không còn là Công ty mẹ kể từ ngày 28/07/2026. Cùng là Công ty con của Công ty CP Đầu tư SGI Holdings.

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
3.	Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con của Công ty CP Đầu tư SGI Holdings
4.	Công ty CP May da Sài Gòn	Công ty con của Công ty CP Đầu tư SGI Holdings
5.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty CP Đầu tư SGI Holdings
6.	Công ty CP Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty CP Đầu tư SGI Holdings
7.	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty CP Đầu tư SGI Holdings
8.	Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con của Công ty CP Chứng khoán Thành Công
9.	Qũy Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty CP Chứng khoán Thành Công

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, ngoài các giao dịch phát sinh đã được trình bày ở thuyết minh ở mục VI.1, Tập đoàn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giao dịch	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Công ty CP May da Sài Gòn	Cho vay	-	112.000.000.000
	Lãi cho vay	8.490.210.958	8.836.794.519
	Thu tiền vay	51.000.000.000	-
	Thu lãi cho vay	8.087.520.546	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở mục V.2a.

4. Báo cáo theo bộ phận

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Giá vốn hàng bán**	**Lãi gộp**
Bán hàng hóa	30.557.712.333	18.839.735.026	11.717.977.307
Bán thành phẩm	202.160.575.846	99.626.829.289	102.533.746.557
Cung cấp dịch vụ và khác	123.186.653	-	123.186.653
Cộng	**232.841.474.832**	**118.466.564.315**	**114.374.910.517**
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025			
Bán hàng hóa	36.187.189.491	4.386.446.213	31.800.743.278
Bán thành phẩm	169.359.185.116	110.909.822.242	58.449.362.874
Cung cấp dịch vụ và khác	158.173.388	-	158.173.388
Cộng	**205.704.547.995**	**115.296.268.455**	**90.408.279.540**

4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có thế chấp tài sản cho các đơn vị khác.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12 tháng 10 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings đã mua 1.203.800 cổ phiếu, nâng tỷ lệ từ 74,94% lên 81,08%.

Ngoài sự kiện nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	**Người đại diện theo pháp luật** **Tổng Giám đốc**
THIỀU THỊ CẨM TÚ	**NGÔ THỊ THU TRANG**

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**47.567.535.432**	**102.826.082.248**	**7.450.552.330**	**1.253.718.103**	**402.797.701**	**159.500.685.814**
Tăng trong kỳ	2.703.562.221	22.944.085.721	-	-	-	25.647.647.942
- Tăng do mua sắm	*1.853.249.050*	*5.415.899.248*	-	-	-	*7.269.148.298*
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	*850.313.171*	*17.528.186.473*	-	-	-	*18.378.499.644*
Thanh lý trong kỳ	-	-	(241.831.200)	-	-	(241.831.200)
Số dư cuối kỳ	**50.271.097.653**	**125.770.167.969**	**7.208.721.130**	**1.253.718.103**	**402.797.701**	**184.906.502.556**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*6.209.277.830*	*24.260.688.948*	*1.556.563.750*	*547.403.000*	*402.797.701*	*32.976.731.229*
2. Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	**24.557.194.604**	**48.540.154.267**	**5.013.494.517**	**1.107.601.290**	**402.797.701**	**79.621.242.379**
Khấu hao trong kỳ	2.282.089.210	7.794.099.523	472.287.240	22.986.036	-	10.571.462.009
Giảm trong kỳ	-	-	(241.831.200)	-	-	(241.831.200)
Số dư cuối kỳ	**26.839.283.814**	**56.334.253.790**	**5.243.950.557**	**1.130.587.326**	**402.797.701**	**89.950.873.188**
3. Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu năm	*23.010.340.828*	*54.285.927.981*	*2.437.057.813*	*146.116.813*	-	*79.879.443.435*
Tại ngày cuối kỳ	*23.431.813.839*	*69.435.914.179*	*1.964.770.573*	*123.130.777*	-	*94.955.629.368*

Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
THIỀU THỊ CẨM TÚ	NGÔ THỊ THU TRANG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**21.220.698.183**	**153.855.042.799**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**15.806.938.816**	**15.806.938.816**
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	*15.806.938.816*	*15.806.938.816*
Giảm trong kỳ	-	-	-	**(5.751.713.907)**	**(5.751.713.907)**
- Trích cổ tức phải trả	-	-	-	*(4.900.000.000)*	*(4.900.000.000)*
- Giảm khác	-	-	-	*(851.713.907)*	*(851.713.907)*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**31.275.923.092**	**163.910.267.708**
Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**196.000.000.000**	**24.811.850.000**	**9.474.344.616**	**34.257.269.153**	**264.543.463.769**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**25.564.367.146**	**25.564.367.146**
- Lợi nhận tăng	-	-	-	*25.564.367.146*	*25.564.367.146*
Giảm trong kỳ	-	**(4.800.000)**	-	**(9.800.000.000)**	**(9.804.800.000)**
- Trích cổ tức phải trả	-	-	-	*(9.800.000.000)*	*(9.800.000.000)*
- Giảm khác	-	*(4.800.000)*	-	-	*(4.800.000)*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**196.000.000.000**	**24.807.050.000**	**9.474.344.616**	**50.021.636.299**	**280.303.030.915**

Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
THIỀU THỊ CẨM TÚ	NGÔ THỊ THU TRANG